

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503.293.616.759	526.510.636.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.231.641.322	8.869.593.419
1. Tiền	111		9.231.641.322	8.869.593.419
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
III. Các khoản phải thu	130		204.113.424.310	140.677.457.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	199.199.629.943	129.501.388.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	4.578.777.791	10.383.611.057
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	405.016.576	877.457.827
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(70.000.000)	(85.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	275.632.087.879	359.058.788.627
1. Hàng tồn kho	141		276.662.747.638	359.644.715.669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.030.659.759)	(585.927.042)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.316.463.248	17.904.797.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.712.354.013	3.960.736.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	9.604.109.235	13.944.061.678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.068.802.786	84.495.742.450
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		87.853.665.274	73.361.779.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	87.853.665.274	73.361.779.569
- Nguyên giá	222		402.150.047.613	391.412.480.267
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(314.296.382.339)	(318.050.700.698)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.940.886.419	4.358.487.540
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	8.940.886.419	4.358.487.540
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.274.251.093	6.775.475.341
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8.274.251.093	6.775.475.341
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		608.362.419.545	611.006.379.448

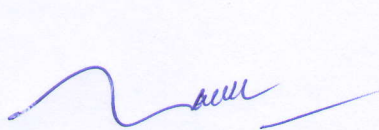
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		387.386.794.874	361.182.955.973
I. Nợ ngắn hạn	310		387.386.794.874	361.182.955.973
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	81.898.082.168	62.743.256.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		386.651.300	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.639.958.982	2.345.462.567
4. Phải trả người lao động	314		14.745.249.913	16.470.352.505
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.714.444.010	351.836.866
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.591.296.679	2.284.921.129
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	277.477.284.550	275.798.628.450
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	5.453.337.091	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.480.490.181	1.188.498.041
II. Nợ dài hạn	330			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.975.624.671	249.823.423.475
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	220.975.624.671	249.823.423.475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.661.514.291	62.509.313.095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.513.439.755	30.412.239.687
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.148.074.536	32.097.073.408
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		608.362.419.545	611.006.379.448

Người lập biểu



Đặng Công An

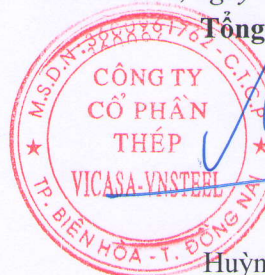
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 07 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - LÃI (LỖ)
 Quý 03 năm 2019

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

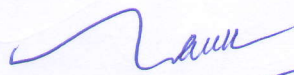
STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	512.933.672.957	643.509.636.860	1.747.690.815.591	1.974.557.388.030
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	3.743.214.517	2.638.746.438	10.051.753.121	6.652.721.546
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		3.743.214.517	2.638.746.438	10.051.753.121	4.152.421.546
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	-	2.500.300.000
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		509.190.458.440	640.870.890.422	1.737.639.062.470	1.967.904.666.484
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	491.202.949.472	622.317.116.624	1.666.911.804.934	1.895.137.347.536
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.987.508.968	18.553.773.798	70.727.257.536	72.767.318.948
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	52.770.690	155.619.095	205.751.820	980.942.017
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	4.294.049.895	2.087.555.084	10.951.400.157	4.997.708.326
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.224.259.640	2.087.555.084	10.767.341.427	4.997.708.326
8	Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	4.974.632.696	5.827.370.658	16.627.077.214	16.444.392.776
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	6.332.045.783	4.738.028.076	18.051.302.832	16.108.926.538
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.439.551.284	6.056.439.075	25.303.229.153	36.197.233.325
12	Thu nhập khác	31	VII.6	889.085.573	31.818.182	382.614.017	624.028.246
13	Chi phí khác	32	VII.7	-	-	500.750.000	1.050.000.000
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		889.085.573	31.818.182	(118.135.983)	(425.971.754)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.328.636.857	6.088.257.257	25.185.093.170	35.771.261.571
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	665.727.371	1.217.651.451	5.037.018.634	7.162.678.714
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.662.909.486	4.870.605.806	20.148.074.536	28.608.582.857
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		175	321	1.327	1.884
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hoà, ngày 07 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2019

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		25.185.093.170	35.771.261.571
2. Điều chỉnh cho các khoản :			34.344.712.757	26.582.993.830
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		16.952.601.178	17.722.632.583
- Các khoản dự phòng	03		5.883.069.808	4.000.964.227
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.150.832)	(156.895)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		745.851.176	(138.154.411)
- Chi phí lãi vay	06		10.767.341.427	4.997.708.326
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		59.529.805.927	62.354.255.401
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58.123.963.523)	(104.208.753.054)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		82.981.968.031	(142.184.552.358)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17.810.102.425	39.685.794.380
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.250.393.704)	(5.620.913.579)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.780.576.893)	(4.830.195.221)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.609.725.755)	(8.114.155.961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			6.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.693.515.200)	(2.932.208.959)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.863.701.308	(165.844.729.351)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.748.348.790)	(7.772.990.952)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.520.943	138.154.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.726.827.847)	(7.634.836.541)

102
FY
VN
TEEL
ĐỒNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		961.010.453.056	663.253.089.494
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(959.331.796.956)	(494.534.988.558)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.457.632.490)	(45.195.845.070)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(43.778.976.390)	123.522.255.866
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50=20+30+40)	50		357.897.071	(49.957.310.026)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		8.869.593.419	58.894.357.452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.150.832	156.895
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	VI.1	9.231.641.322	8.937.204.321

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 07 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Công Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 NĂM 2019

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 08 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

Tái chế phế liệu (E4659)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (G4669)

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế*

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Theo thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

+ Nguyên vật liệu chính;

Theo giá bình quân gia quyền tháng.

+ Nguyên vật liệu;

Theo giá bình quân gia quyền tháng.

+ Bán thành phẩm, thành phẩm;

Theo giá bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,....)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...):

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	197.325.279	336.575.968
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	9.034.316.043	8.533.017.451
+ Tiền Việt Nam đồng:	8.891.995.556	8.454.831.558
+ Tiền ngoại tệ (USD):	142.320.487	78.185.893
Cộng	9.231.641.322	8.869.593.419

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	199.129.629.943	129.416.388.329
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	197.908.565.401	128.138.220.769
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	142.496.426.859	128.129.867.553
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	33.736.226.150	
+ CHIP MONG GROUP LTD	21.675.912.392	
+ Công ty Thép Tây Đô:		8.353.216
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.291.064.542	1.363.167.560
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(70.000.000)	(85.000.000)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	177.022.961.817	129.392.213.069
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	142.496.426.859	128.129.867.553
+ Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	33.736.226.150	
+ Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL	4.125.000	
+ Công ty Thép Tây Đô:		8.353.216
+ Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	11.000.000	
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	775.183.808	1.253.992.300

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	405.016.576	-	877.457.827	-
- Ký cược, ký quỹ (244)	4.000.000		4.000.000	
- Tạm ứng (141)	138.291.482		42.665.503	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	26.515.094		807.092.324	
- Phải thu khác (1388)	236.210.000		23.700.000	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	70.000.000			85.000.000		
Cộng	70.000.000	-	-	85.000.000	-	-

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	83.141.968.422	(1.030.659.759)	136.617.402.679	(585.927.042)
- Công cụ, dụng cụ:	334.775.573		170.598.275	
- Bán thành phẩm phối thép:	35.141.291.144		45.946.463.181	
- Thành phẩm:	156.815.635.776	-	176.844.182.477	
- Hàng gửi bán:	1.229.076.723		66.069.057	
Cộng	276.662.747.638	(1.030.659.759)	359.644.715.669	(585.927.042)

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	6.315.464.527	-	4.358.487.540	-
- Đầu tư Cán thô hàng dọc 2018	5.947.060.771		4.072.686.147	
- Hệ thống điều khiển điện cực lò Luyện thép (2019)	11.275.476			
- Hệ thống vận chuyển và đóng bó bành thép cuộn	357.128.280		285.801.393	
c) Sửa chữa lớn Tài sản cố định:	2.625.421.892	-	-	-
- SC hệ thống con lăn khu vực cán thô đi kèm Lò gia nhiệt 1	531.300.817			
- Sửa chữa Hệ thống thoát nước thải từ Nhà ăn đến Trạm xử lý	163.624.412			
- Sửa chữa phòng vận hành hệ thống điện máy cán	1.301.353.785			
- Sửa chữa Tháo dỡ và bố trí lại nhà vận tải PX Luyện	216.541.444			
- Sửa chữa Chống dột nhà xưởng kho Năm 2019	412.601.434			
Cộng	8.940.886.419	-	4.358.487.540	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	60.979.504.105	284.885.309.535	35.800.373.688	9.367.217.939	380.075.000	391.412.480.267
- Mua trong năm	258.127.365	2.192.690.909	130.000.000	807.768.000		3.388.586.274
- Đầu tư XDCB hoàn thành		29.777.363.637				29.777.363.637
- Tăng khác	380.075.000				(380.075.000)	
- Thanh lý, nhượng bán		17.951.891.785	3.683.140.701	793.350.079		22.428.382.565
Số dư cuối năm	61.617.706.470	298.903.472.296	32.247.232.987	9.381.635.860		402.150.047.613
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.898.785.186	225.688.897.039	29.843.777.849	8.239.165.624	380.075.000	318.050.700.698
- Khấu hao trong năm	1.441.886.618	13.614.666.972	1.474.154.227	421.893.361		16.952.601.178
- Tăng khác	380.075.000				(380.075.000)	
- Thanh lý, nhượng bán		17.189.067.449	2.724.502.009	793.350.079		20.706.919.537
Số dư cuối năm	55.720.746.804	222.114.496.562	28.593.430.067	7.867.708.906		314.296.382.339

Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	7.080.718.919	59.196.412.496	5.956.595.839	1.128.052.315	73.361.779.569
- Tại ngày cuối năm	5.896.959.666	76.788.975.734	3.653.802.920	1.513.926.954	87.853.665.274

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

14.181.553.125

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

217.840.045.026

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	4.712.354.013	3.960.736.061
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	3.927.324.208	3.497.676.409
- Chi phí Bảo hiểm cháy nổ & khám sức khỏe CB CNV Cty	785.029.805	463.059.652
b) Dài hạn:	8.274.251.093	6.775.475.341
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	8.161.854.226	6.045.929.314
- Chi phí Hệ thống điều khiển điện cực tiết kiệm điện năng lò 20T	46.659.757	466.597.570
- Thay cửa văn phòng Công ty	65.737.110	262.948.457
Cộng	12.986.605.106	10.736.211.402

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)	4.578.777.791	10.383.611.057
+ Công ty Cổ phần công nghệ và tự động Đức Phong	248.820.000	
+ Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Miền Nam	1.562.831.791	306.402.057
+ Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ (MATEXIM)		8.340.500.000
+ Công ty TNHH TM An Cường	876.000.000	
+ Công ty TNHH Thương Mại Tùng Thịnh	815.674.200	
+ DANIELI AUTOMATION SPA	785.524.800	
+ Công ty TNHH NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN Việt Nam		943.030.000
+ Các đơn vị khác	289.927.000	793.679.000
Cộng	4.578.777.791	10.383.611.057

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	277.477.284.550	277.477.284.550	961.010.453.056	959.331.796.956	275.798.628.450	275.798.628.450
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	277.477.284.550	277.477.284.550	961.010.453.056	959.331.796.956	275.798.628.450	275.798.628.450
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	70.117.251.520	70.117.251.520	258.495.669.074	294.872.565.204	106.494.147.650	106.494.147.650
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	93.586.946.060	93.586.946.060	301.275.109.533	272.396.657.333	64.708.493.860	64.708.493.860
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	113.773.086.970	113.773.086.970	401.239.674.449	392.062.574.419	104.595.986.940	104.595.986.940
Cộng	277.477.284.550	277.477.284.550	961.010.453.056	959.331.796.956	275.798.628.450	275.798.628.450

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:	81.898.082.168	81.898.082.168	62.743.256.415	62.743.256.415
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)</i>				
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	11.732.568.100	11.732.568.100	10.428.840.950	10.428.840.950
- Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ	4.650.000.000	4.650.000.000		
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	18.367.648.200	18.367.648.200	14.120.017.200	14.120.017.200
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt	10.042.941.150	10.042.941.150	14.744.218.500	14.744.218.500
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	9.699.635.550	9.699.635.550		

- Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	7.160.439.000	7.160.439.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	20.244.850.168	20.244.850.168	23.450.179.765	23.450.179.765
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)	1.326.360.546	1.326.360.546	2.439.249.398	2.439.249.398
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	542.635.746	542.635.746	516.709.448	516.709.448
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	12.346.400	12.346.400	58.339.600	58.339.600
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	228.173.000	228.173.000	362.777.250	362.777.250
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	299.846.800	299.846.800	1.147.560.700	1.147.560.700
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	33.358.600	33.358.600	143.862.400	143.862.400
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	(13.889.075.968)	14.101.447.458	9.816.480.725	(9.604.109.235)
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	157.858.923	157.858.923	-
- Thuế TNDN	1.184.725.755	5.037.018.634	4.609.725.755	1.612.018.634
- Thuế thu nhập cá nhân	1.104.551.102	2.362.390.008	3.440.200.762	26.740.348
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn		613.628.950	613.628.950	-
- Các loại Thuế khác, phí lệ phí	1.200.000	36.509.817	36.509.817	1.200.000
Cộng	(11.598.599.111)	22.311.853.790	18.677.404.932	(7.964.150.253)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	1.714.444.010	351.836.866
- Trích trước chi phí có tính chất phúc lợi CBCNV Công ty năm 2019	591.721.728	
- Chi phí lãi vay	279.601.400	292.836.866
- Trích trước chi phí tổ chức hội nghị khách hàng năm 2019	500.000.000	
- Trích trước chi phí điện trích trước	214.302.700	
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam		59.000.000
- Các khoản khác	128.818.182	
Cộng	1.714.444.010	351.836.866

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	2.591.296.679	2.284.921.129
- Kinh phí công đoàn	69.757.600	205.564.377
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	140.230.898	512.922.898
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	77.575.000	95.925.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	451.337.260	565.337.260
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.346.666.301	824.307.071
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	505.729.620	80.864.523
Cộng	2.591.296.679	2.284.921.129

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	82.431.092.687	269.745.203.067
- Lãi trong kỳ trước					32.097.073.408	32.097.073.408
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.956.887.000)	(5.956.887.000)
- Chia cổ tức					(45.561.966.000)	(45.561.966.000)

- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty				(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	62.509.313.095
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	62.509.313.095
- Lãi trong năm nay				20.148.074.536	20.148.074.536
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(3.209.707.340)	(3.209.707.340)
- Tạm ứng cổ tức năm 2018 (30%)				(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty				(224.200.000)	(224.200.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	33.661.514.291

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000
- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
Cộng	151.873.220.000	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 30% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2017)		45.561.966.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 30% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2018)	45.561.966.000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		

đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	45.561.966.000	45.561.966.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	6.150,41	3.378,09
- USD	6.150,41	3.378,09

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	511.725.362.146	639.444.076.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.750.183	2.692.819.999
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	1.186.560.628	1.372.740.851
Cộng	512.933.672.957	643.509.636.860
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	462.697.469.950	613.788.710.007
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	53.362.034.211	26.877.326.500
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	409.195.122.465	584.159.733.962
- Công ty Thép Tây Đô (TSC)	93.836.000	2.701.649.545
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	6.250.000	7.500.000

- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	33.409.091	42.500.000
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	2.272.728	
- Công ty Tôn Phương Nam	4.545.455	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
- Chiết khấu thương mại	3.743.214.517	2.638.746.438
Cộng	3.743.214.517	2.638.746.438

3. Giá vốn hàng bán	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	490.844.814.568	617.105.370.645
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.601.033.886
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	358.134.904	626.385.965
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.984.326.128
Cộng	491.202.949.472	622.317.116.624

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.137.827	9.706.423
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	913.753	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.150.832	156.895
- Lãi bán hàng trả chậm	42.568.278	145.755.777
Cộng	52.770.690	155.619.095

5. Chi phí tài chính	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
- Lãi tiền vay	4.224.259.640	2.087.555.084
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	69.790.255	
Cộng	4.294.049.895	2.087.555.084

6. Thu nhập khác	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
- Thanh lý tài sản cố định (Thu hồi phế liệu - Bán 03 xe thanh lý)	1.619.884.909	
- Khách hàng bỏ cọc trúng thầu không mua xe thanh lý	33.825.000	
- Thu hồi vỏ chai Ôxy		31.818.182
Cộng	1.653.709.909	31.818.182

7. Chi phí khác	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
- Chi phí đăng báo bán thanh lý TSCĐ	1.800.000	
- Thanh lý TSCĐ (Giá trị còn lại)	762.824.336	
Cộng	764.624.336	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.389.568.505	1.402.715.016
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	847.302.079	690.970.709
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	154.680.943	176.452.042
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.000.000)	(34.838.472)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.735.202.592	621.371.402
- Chi phí bằng tiền khác	2.215.291.664	1.881.357.379
Cộng	6.332.045.783	4.738.028.076
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	200.096.207	284.119.283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.158.160.132	3.252.461.835
- Chi phí bằng tiền khác	41.799.087	90.323.636
- Chi phí chuyển giao quyền sử dụng thương hiệu /V/	1.574.577.270	2.200.465.904
Cộng	4.974.632.696	5.827.370.658

Tổng cộng chi phí quản lý & chi phí bán hàng	11.306.678.479	10.565.398.734
--	----------------	----------------

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	404.684.314.827	580.278.941.524
- Chi phí nhân công	24.551.216.764	31.287.906.914
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.874.603.068	5.775.999.945
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.448.604.669	140.712.465.466
- Chi phí bằng tiền khác	5.820.994.968	5.678.511.742
Cộng	503.379.734.296	763.733.825.591

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 03 Năm 2019	Quý 03 Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	665.727.371	1.217.651.451
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	665.727.371	1.217.651.451

VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2018
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	961.010.453.056	663.253.089.494
Cộng	961.010.453.056	663.253.089.494

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2018
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	959.331.796.956	494.534.988.558
Cộng	959.331.796.956	494.534.988.558

IX- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 07 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Công Du